

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN CỪ



**BÁO CÁO CÔNG KHAI
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC,
CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ NHÂN SỰ
NĂM HỌC 2024 - 2025**

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông
Năm học 2023-2024

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp	Lớp	Lớp
			10	11	12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1484	594	490	400
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1141 76.89%	404 68.01%	399 81.43%	338 84.50%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	245 16.51%	138 23.23%	62 12.65%	45 11.25%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	95 6.40%	51 8.59%	27 5.51%	17 4.25%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.20%	1 0.17%	2 0.41%	
II	Số học sinh chia theo học lực	1484	594	490	400
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	504 33.96%	133 22.39%	195 39.80%	176 44.00%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	849 57.21%	388 65.32%	251 51.22%	210 52.50%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	131 8.83%	73 12.29%	44 8.98%	14 3.50%
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1484	594	490	400
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1481 99.80%	593 99.83%	488 99.59%	400 100%
a	Học sinh giỏi (K12)/Học sinh xuất sắc (K10,11) (tỷ lệ so với tổng số)	222 14.96%	13 2.19%	42 8.57%	167 41.75%
b	Học sinh giỏi (K10, 11)/Học sinh tiên tiến (K12) (tỷ lệ so với tổng số)	451 30.39%	102 17.17%	145 29.59%	204 51.00%



2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Rèn luyện hạnh kiểm trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.20%	1 0.17%	2 0.41%	
4	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	10/27 0.67%/1.82%	0/8 0%/1.35%	10/15 2.04%/3.06%	0/4 0%/1%
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	18 1.21%	7 1.18%	3 0.61%	8 2.00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố			2 0.41%	
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế			1 0.2%	
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	400			400
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	400			400
1	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	100%			100%
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
VI II	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	710/774	301/293	224/266	185/215
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	20	8	4	8



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2024



HIỆU TRƯỞNG

Trương Thị Thanh

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	38	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	38	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	43	
III	Số điểm trường	0	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	20 000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4 105	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56	
3	Diện tích thư viện (m ²)	112	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	540	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn đội, phòng truyền thống	102	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	24	
1.2	Khối lớp 11	26	
1.3	Khối lớp 12	18	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	24	
2.2	Khối lớp 11	22	
2.3	Khối lớp 12	32	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	105m ² /nhà màng	
4			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	144	



IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	56	
1	Tivi	9	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Overhead/projector/vật thể	36	
5	Thiết bị khác	.0	
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	53	
1	Tivi	5	
2	Cát xét	12	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Overhead/projector/vật thể	36	
5	Thiết bị khác	0	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	01/75m ²
XI	Nhà ăn	01/22,5m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	23/ 772m ²	926	1,2m ² /1 chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	2	8	4/4	374/1380	Nam 160m ² /650 Nữ 210m ² /730
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *	0	0	0	0	0

(*Theo thông tư số 12/2011/TT-BGDDT ngày 28/2/2011 của bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
 NGUYỄN VĂN CỬ
Trương Thị Tranh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 161)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	84	75	9		18	54	2	3	7	
I	Giáo viên	68	68			15	53				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	10	10			2	8				
2	Lý	6	6			2	4				
3	Hóa	5	5			4	1				
4	Sinh	4	4			2	2				
5	Văn	9	9			1	8				
6	Sử	4	4			1	3				
7	Địa	4	4				4				
8	GDCD	3	3			1	2				
9	Anh	10	10			1	9				
10	Thể dục	3	3				3				
11	GDQP	3	3				3				
12	Tin học	4	4			1	3				
13	Công nghệ	3	3				3				
II	Cán bộ quản lý	3	3			3					
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2	2			2					
III	Nhân viên	13	4	9			1	2	3	7	
1	Nhân viên kế toán	1	1				1				
2	Nhân viên thủ quỹ	1	1					1			
3	Nhân viên y tế	1	1					1			
4	Nhân viên thư viện										
5	Nhân viên học vụ	1	1						1		
6	Nhân viên thiết bị	1		1					1		
7	Nhân viên văn thư	1		1					1		
8	Bảo vệ	4		4						4	
9	Phục vụ	3		3						3	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGUYỄN VĂN CỪ
Trương Thị Tranh

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông
Năm học 2024-2025**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy chế của Bộ GD-ĐT, theo kế hoạch của HĐ TS Sở GDĐT	Không tuyển sinh	Không tuyển sinh
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Theo chương trình của Bộ GD-ĐT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	GVCN và PH thường xuyên phối hợp trong giáo dục học sinh- Nhà trường thông báo HS nghỉ học mỗi buổi bằng tin nhắn. Học tập nghiêm túc, chuyên cần, chăm chỉ, chuẩn bị tốt bài ở nhà, biết tự học.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động TNHN, GDĐP Hoạt động hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh ĐH-CĐ Hoạt động ngoại khóa, tham quan học tập, hội trại truyền thống, lễ tri ân, sinh hoạt câu lạc bộ Cầu lông, tiếng Anh, CLB nghệ thuật âm thực, CLB hoá học vui, CLB văn nghệ, CLB Sinh học, CLB Văn học, CLB Tin học, CLB Cosplay.		
STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
VII	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	*Hạnh kiểm: Tốt: $\geq 50\%$ Khá: $\geq 34\%$ TB: $\leq 15\%$ Yếu: $< 3\%$ *Học lực: Xuất sắc, Giỏi: $\geq 25\%$ Khá: $\geq 50\%$ TB: $\leq 14\%$ Yếu, kém: $< 2\%$ *Sức khỏe: đạt yêu cầu 100%	*Hạnh kiểm : Tốt: $\geq 70\%$ Khá: $\geq 15\%$ TB: $\leq 14\%$ Yếu: $< 3\%$ *Học lực: Xuất sắc, Giỏi: $\geq 35\%$ Khá: $\geq 45\%$ TB: $\leq 15\%$ Yếu, kém: $< 2\%$ *Sức khỏe: đạt yêu cầu 100%	*Hạnh kiểm: Tốt: $\geq 75\%$ Khá: $\geq 15\%$ TB: $\leq 10\%$ Yếu: 0% *Học lực: Xuất sắc, Giỏi: $\geq 40\%$ Khá: $\geq 40\%$ TB: $\leq 20\%$ Yếu, kém: 0% *Sức khỏe: đạt yêu cầu 100%
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp: $\geq 90\%$	Lên lớp: $\geq 90\%$	*TN THPT trên 98% *Đậu ĐH-CĐ: $> 80\%$

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 9 năm 2024



Trương Thị Tranh